

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY MẸ- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
kèm theo
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
của Kiểm toán viên độc lập

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3- Ngõ 1295 đường Giải Phóng- Hoàng Mai- Hà Nội
Điện thoại: 043 974 50 81/82 Fax: 043 974 50 83

Hà Nội, tháng 8 năm 2016



Mục lục

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo công tác soát xét	05- 06
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016	07 – 08
Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2016	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 06 tháng đầu năm 2016	10
Thuyết minh báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2016	11 - 36
Phụ lục 01: Bảng kê chi tiết Khế ước vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định	37- 39
Phụ lục 02: Bảng kê chi tiết Vay trung và dài hạn Ngân hàng BIDV Bình Định	40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là "Công ty" đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc tại thời điểm lập Báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng quản trị:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| • Ông Nguyễn Lương Am | Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Phó Chủ tịch HĐQT |
| • Ông Dương Minh Quang | Ủy viên |
| • Ông Phạm Văn Nho | Ủy viên |
| • Ông Đặng Ngọc Căn | Ủy viên |
| • Ông Phùng Văn Viễn | Ủy viên |
| • Ông Phan Thanh Lân | Ủy viên |

Ban Tổng Giám đốc:

- | | |
|------------------------|-------------------|
| • Ông Dương Minh Quang | Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Xuân Cấn | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Đinh Tấn Dương | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Huỳnh Khế | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Nguyễn Văn Phúc | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Phan Thanh Lân | Phó Tổng Giám đốc |
| • Ông Trần Đình Liên | Phó Tổng Giám đốc |

Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI).

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ báo cáo là Ông Nguyễn Lương Am- Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số

3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 06/06/2016 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Vốn điều lệ đăng ký của Công ty là: **120.000.000.000 đ (Một trăm hai mươi tỷ đồng chẵn).**

Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng các công trình thuỷ lợi, thuỷ điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu; Đại tu xe, máy thi công; Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học. Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê ô tô; Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Công ty có trụ sở tại: Số 08 Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Đến thời điểm ngày 30/06/2016, Công ty có 02 Công ty con:

- Công ty Cổ phần Du lịch Hâm Hò, tỷ lệ nắm giữ của Công ty Mẹ là 76,35%
- Công ty Cổ phần thủy điện Văn Phong, tỷ lệ nắm giữ của Công ty Mẹ là 59,81%

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này từ trang 07 đến trang 40.

Tại báo cáo này Ban Tổng Giám đốc Công ty xin khẳng định những vấn đề sau đây:

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các Kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ có hiệu lực, để thực thi công việc quản lý là thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc;
- Tài sản mà Công ty đang nắm giữ là thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty và không có bất kỳ một sự kiện nào có thể dẫn tới việc tranh chấp các tài sản mà Công ty đang sử dụng;

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 522316

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

đính kèm BCTC cho giai đoạn hoạt

động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016

- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch dự tính nào có thể làm sai lệch đáng kể số liệu kế toán hoặc cách phân loại tài sản và khoản nợ đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính ;
- Chúng tôi không có bất kỳ một kế hoạch nào nhằm ngừng xây dựng các công trình đang dở dang cũng không có một kế hoạch hay dự tính nào có thể dẫn đến tình trạng hàng tồn kho ứ đọng hoặc lạc hậu và không có bất kỳ khoản hàng tồn kho nào được hạch toán với giá trị cao hơn giá trị thực hiện thuận;
- Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 30/06/2016, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016;
- Báo cáo tài chính đã được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh của mình trong các năm tài chính tiếp theo.

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47



DƯƠNG MINH QUANG

Tổng Giám đốc

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 8 năm 2016



Số: 155/2016/BCSX/BCTC/CPAHANOI

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Của Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Kính gửi:

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng 47, được lập ngày 30/07/2016, từ trang 08 đến 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Xây dựng 47 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ được lập thành 06 bản tiếng Việt. Công ty Cổ phần Xây dựng 47 giữ 05 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản tiếng Việt, các bản có giá trị ngang nhau.

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ
TOÁN HÀ NỘI (CPAHANOI)**



Tổng Giám Đốc

Nguyễn Ngọc Tinh

Giấy CNDKHNKT số: 0132-2013-016-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.478.886.769.078	1.471.011.541.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.702.407.293	27.132.146.649
1. Tiền	111	V.01	8.702.407.293	27.132.146.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		503.060.242.292	519.075.224.459
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.02a	208.482.866.302	362.291.217.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	234.695.744.754	124.756.429.060
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	65.471.631.236	37.617.578.399
4. Dự phòng phải thu NH khó đòi (*)	137	V.05	(5.590.000.000)	(5.590.000.000)
IV. Hàng tồn kho	140		967.086.952.666	924.766.003.135
1. Hàng tồn kho	141	V.06	967.086.952.666	924.766.003.135
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		37.166.827	38.166.827
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07a	-	-
2. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.08a	37.166.827	38.166.827
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		705.605.199.226	701.255.578.794
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		28.954.138.632	1.916.429.243
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.02b	27.265.560.979	232.001.040
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	1.688.577.653	1.684.428.203
II. Tài sản cố định	220		544.671.293.127	544.884.436.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	533.406.745.110	527.885.450.577
- Nguyên giá	222		1.090.192.869.721	1.046.130.705.370
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(556.786.124.611)	(518.245.254.793)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.264.548.017	16.998.986.017
- Nguyên giá	228		11.988.985.290	17.700.923.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(724.437.273)	(701.937.273)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		19.523.284.173	50.431.769.403
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	19.523.284.173	50.431.769.403
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	96.048.019.838	99.492.160.505
1. Đầu tư vào công ty con	251		61.460.000.000	61.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		40.000.000.000	40.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.411.980.162)	(1.967.839.495)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.408.463.456	4.530.783.049
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	16.408.463.456	4.530.783.049
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.184.491.968.304	2.172.267.119.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.946.361.194.945	1.948.601.942.619
I. Nợ ngắn hạn	310		1.639.536.327.665	1.364.843.166.384
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	365.667.929.291	420.032.519.935
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	356.897.058.930	86.225.957.025
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.08b	10.013.314.647	6.007.983.150
4. Phải trả người lao động	314		109.199.931.291	46.817.871.399
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	45.906.114.259	64.502.405.357
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	750.168.765.878	739.315.716.149
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	1.683.213.369	1.940.713.369
II. Nợ dài hạn	330		306.824.867.280	583.758.776.235
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	306.824.867.280	583.758.776.235
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.130.773.359	223.665.177.245
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	238.130.773.359	223.665.177.245
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		30.190.801.117	30.190.801.117
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.449.146.977	10.449.146.977
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.275.229.151	41.275.229.151
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.215.596.114	21.750.000.000
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		21.750.000.000	21.750.000.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.465.596.114	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.184.491.968.304	2.172.267.119.864

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc




Dương Minh Quang

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B02a-DN

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	6	7	
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	724.533.260.162	653.130.300.793
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	16.825.178	37.171.679
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.3	724.516.434.984	653.093.129.114
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	634.368.134.802	570.708.708.988
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.148.300.182	82.384.420.126
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.288.533.264	5.144.928.086
7.	Chi phí tài chính	22	VI.6	57.282.124.921	52.787.332.553
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.048.969.380	48.535.241.060
8.	Chi phí bán hàng	25		-	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	17.174.488.601	21.113.030.586
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		17.980.219.924	13.628.985.073
11.	Thu nhập khác	31	VI.8	6.805.264.664	431.877.268
12.	Chi phí khác	32	VI.09	7.139.089.447	16.168.076
13.	Lợi nhuận khác	40		(333.824.783)	415.709.192
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		17.646.395.141	14.044.694.265
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.180.799.027	2.117.519.638
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.11	14.465.596.114	11.927.174.627
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Hồ Đình Phong



Phạm Văn Nho



 Dương Minh Quang

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
1		2	4	5
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	861.477.964.375	492.837.046.876
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(572.708.835.798)	(439.646.565.049)
3	Tiền chi trả cho người lao động	3	(85.410.846.091)	(112.060.386.819)
4	Tiền chi trả lãi vay	4	(53.837.984.254)	(52.792.868.341)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5	(2.692.332.219)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	74.285.687.904	100.953.065.337
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(162.278.345.806)	(187.036.477.240)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	58.835.308.111	(197.746.185.236)
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(64.876.172.055)	(27.853.621.644)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	3.150.000.000	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	541.983.814	5.141.532.703
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(61.184.188.241)	(22.712.088.941)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	30.723.151.117
2	Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của doanh nghiệp đó phát hành	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	620.564.232.470	559.989.344.270
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(636.645.091.696)	(463.360.105.389)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(16.080.859.226)	127.352.389.998
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(18.429.739.356)	(93.105.884.179)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	27.132.146.649	110.634.349.465
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	8.702.407.293	17.528.465.286

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Hồ Đình Phong


Phạm Văn Nho




Dương Minh Quang

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 40 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Xây dựng 47, gọi tắt là “Công ty”, tiền thân là Công ty Xây dựng 47 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số: 4411/2001/QĐ/BNN-TCCB ngày 08/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc chuyển Công ty Xây dựng 47 thành Công ty Cổ phần Xây dựng 47. Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3503000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp ngày 27 tháng 06 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 vào ngày 06/06/2016 với số mới là 4100258747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Theo đó:

Tên giao dịch : Công ty Cổ phần Xây dựng 47

Tên Tiếng Anh : CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY 47

Tên viết tắt : CC47

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng.)

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 08 Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

Điện thoại : 056 3522166/931

Fax : 056 3522316

Website : <http://www.xaydung47.vn>

Email : ctyxaydung47@dng.vnn.vn

Hiện tại, Cổ phiếu của Công ty đang được đăng ký giao dịch trên sàn của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu C47.

Khối lượng niêm yết : 12.000.000

Ngày niêm yết : 24/3/2011

Ngày chính thức giao dịch : 30/3/2011

Danh sách và địa chỉ công ty con:

<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư</u> (đồng)	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty con</u>
1. Công ty cổ phần du lịch Hàm Hô	7.635.000.000	76,35%	Xã Tây Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Mã số doanh nghiệp: 4100511679
2. Công ty cổ phần thủy điện Văn Phong	53.825.000.000	59,81%	Số 08 Biên Cương, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định. Mã số doanh nghiệp: 4101309994

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

Danh sách và địa chỉ công ty liên kết			
<u>Tên công ty</u>	<u>Tổng vốn đầu tư (đồng)</u>	<u>Tỷ lệ nắm giữ</u>	<u>Thông tin về công ty liên kết</u>
1. Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn	26.800.000.000	8,00%	Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 đường Ngô Quyền, Phường Thắng Lợi, TP.Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk Mã số doanh nghiệp: 6000884487
2. Công ty Cổ phần thủy điện Định Bình	13.200.000.000	17,64%	Lô 28,29,30 đường Điện Biên Phủ, P. Quang Trung, tp Quy Nhơn, Bình Định Mã số doanh nghiệp: 4100541602
2. Lĩnh vực kinh doanh	Xây dựng, Khách sạn du lịch.		
3. Ngành nghề kinh doanh:	<ul style="list-style-type: none"> - Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông, công nghiệp, dân dụng; - Khai thác, vận chuyển vật liệu xây dựng; - Dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông kết cấu,; - Đại tu xe, máy thi công; - Sản xuất, phục hồi phụ kiện cơ khí. Sản xuất các sản phẩm cơ khí công trình; - Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, rượu, thuốc lá, dịch vụ massage. Đại lý rượu, bia, nước giải khát; Đại lý dịch vụ internet; - Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế; các dịch vụ du lịch khác; - Đại lý thu đổi ngoại tệ; Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ; Tổ chức hội nghị hội thảo; Dịch vụ quảng cáo; - Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; Tư vấn du học; - Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; Cho thuê xe ô tô; - Kinh doanh dịch vụ thể thao, giải trí, trò chơi thể thao trên biển; - Hoạt động dạy nghề; Kinh doanh và cho thuê bất động sản; - Thi công khoan phụt vữa xử lý nền và thân công trình; - Dịch vụ đưa người lao động đi làm ở nước ngoài. 		
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Ngắn hạn.			
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:			

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 đã được kiểm toán và số liệu trên Báo cáo tài chính 06 tháng năm 2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu đã được trình bày phân loại lại cho phù hợp Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (Đồng).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư bổ sung sửa đổi kèm theo.

2. Tuyên bố tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Xây dựng 47 tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- 1.1 Tỷ giá hối đoái sử dụng để hạch toán kế toán là tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch tại Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.
- 1.2 Tỷ giá hối đoái sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**2.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị các khoản này.

2.2 Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ. tại ngày lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

3.1 Chứng khoán kinh doanh: Không phát sinh

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

3.3 Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc kể từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu. Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn. Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Thanh lý khoản đầu tư: Phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

4.1 Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

4.2 Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- 5.1 Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.
 - Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tỉ lệ sản phẩm hoàn thành trong kỳ.
- 5.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn kho đầu kỳ + Giá trị hàng tồn kho nhập trong kỳ - Giá trị hàng tồn kho xuất trong kỳ (Phương pháp tính giá hàng xuất kho: theo phương pháp bình quân gia quyền).
- 5.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.
- 5.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**6.1 Nguyên tắc ghi nhận:**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- 6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Loại TSCĐ	Thời gian sử dụng
- Nhà cửa, vật kiến trúc	20- 50 năm
- Máy móc thiết bị	08- 15 năm
- Phương tiện vận tải	06- 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 08 năm
- Phần mềm	03- 08 năm

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh, bao gồm:
 - + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - + Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
 - + Các khoản chi phí trả trước khác có phát sinh lớn mà theo xét đoán của ban lãnh đạo doanh nghiệp thì cần thiết được phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị thực tế nhận nợ tại thời điểm lập báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 01 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
 - Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
 - Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- 11.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 11.2 Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa có tính chu kỳ thì chi phí sửa chữa lớn những tài sản này được trích trên cơ sở dự toán hoặc theo kế hoạch đã thông báo với cơ quan thuế trực tiếp quản lý và được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

12. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua lại cổ phiếu.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- 13.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ;
 - Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
- 13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**
- Giá vốn hàng bán được hạch toán theo nguyên tắc chi phí phù hợp với doanh thu, bao gồm toàn bộ các chi phí tập hợp được để tạo thành doanh thu phát sinh trong kỳ kế toán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- 15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...) phát sinh trong kỳ được ghi nhận toàn bộ và Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- 17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán**
- Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.
 - Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu dẫn đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: đồng)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	7.031.163.987	14.859.736.440
Tiền gửi Ngân hàng	1.671.243.306	12.272.410.209
<i>Tiền Việt Nam</i>	<i>1.261.986.920</i>	<i>11.945.678.564</i>
Ngân hàng BIDV Việt Nam- CN Bình Định	1.045.153.406	8.222.859.531
Ngân hàng Vietcombank Quy Nhơn	165.888.783	3.703.981.814
Ngân hàng TMCP Công thương	50.944.731	18.837.219
<i>Ngoại tệ (USD)</i>	<i>409.256.386</i>	<i>326.731.645</i>
Ngân hàng BIDV Việt Nam- CN Bình Định	409.256.386	326.731.645
Cộng	8.702.407.293	27.132.146.649
2. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	208.482.866.302	362.291.217.000
<i>Công trình A Lưới</i>	<i>-</i>	<i>18.339.664.335</i>
<i>Công trình Sông Bung 5</i>	<i>34.216.137.676</i>	<i>34.216.137.676</i>
<i>Công trình Đồng Nai 4</i>	<i>1.803.599.231</i>	<i>40.179.414.080</i>
<i>Công trình Sê Rê Pok 4A</i>	<i>44.959.253.370</i>	<i>18.413.932.809</i>
<i>Công trình sông Bung 4A</i>	<i>27.661.327.667</i>	<i>24.282.252.576</i>
<i>Công trình Nhà máy Thủy Điện Nước Trong</i>	<i>13.896.455.100</i>	<i>16.196.455.100</i>
<i>Công trình Trung Sơn</i>	<i>62.908.511.454</i>	<i>137.692.039.467</i>
<i>Khách sạn Hải Âu</i>	<i>1.443.737.049</i>	<i>3.265.977.595</i>
<i>Công trình Bình Đê</i>	<i>5.043.958.000</i>	<i>4.313.717.000</i>
<i>Trung tâm dạy nghề</i>	<i>66.370.000</i>	<i>66.370.000</i>
<i>Công trình Tiên Thuận</i>	<i>-</i>	<i>25.994.517.000</i>
Các khoản phải thu khách hàng khác	16.483.516.755	39.330.739.362
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	27.265.560.979	232.001.040
<i>Công trình Đồng Cam (kênh)</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>
<i>Công trình Thạch Đê</i>	<i>12.959.040</i>	<i>12.959.040</i>
<i>Công trình Đồng Tròn</i>	<i>5.652.000</i>	<i>5.652.000</i>
<i>Công trình Hoài Châu Bắc</i>	<i>18.992.000</i>	<i>18.992.000</i>
<i>Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng</i>	<i>51.000.000</i>	<i>51.000.000</i>
<i>Công trình Suối Bèo</i>	<i>63.230.000</i>	<i>63.230.000</i>
<i>Công trình Lại Giang</i>	<i>168.000</i>	<i>168.000</i>
<i>Công trình Suối Tre</i>	<i>178.000</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Việt An</i>	<i>89.959.000</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Hội Sơn</i>	<i>26.127.000</i>	<i>-</i>
<i>Công trình Easoup</i>	<i>18.714.927</i>	<i>-</i>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

<i>Công trình Hàm Thuận</i>	97.532.231	-
<i>Công trình Đambri</i>	806.531.781	-
<i>Công trình Tiên Thuận</i>	25.994.517.000	-
Cộng	235.748.427.281	362.523.218.040
3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Viện KH Thủy lợi	1.200.000.000	1.200.000.000
Cty TNHH TM Quang Anh	5.192.428.390	1.082.689.665
Cty TNHH MTV Tân Xuân Sáu	4.036.789.762	-
Cty TNHH Thang máy Thăng Long	1.269.602.750	1.025.852.750
Cty TNHH MXD Vi Trác	55.681.158.347	2.098.026.968
Robbins China	98.607.500.000	42.769.000.000
Đối tượng khác	68.708.265.505	76.580.859.677
Cộng	234.695.744.754	124.756.429.060
4. Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	65.471.631.236	37.617.578.399
- Văn phòng công ty	24.499.622.187	26.980.850.172
- Công trường Sông Chu	487.892.052	320.353.952
- Khu sinh thái Định Bình	1.011.568.061	912.498.395
- Công trường Bình Đê	106.375.000	-
- Công trường nước trong	1.572.156.781	-
- Dự án 105 Tây Sơn	21.070.079	-
- Xưởng Phước Thành	37.521.000	-
- Công trường Đa Nhim	395.624.504	-
- Phải thu tạm ứng	37.339.801.572	9.403.875.880
- Văn phòng công ty	6.378.798.333	6.804.213.602
- Công trường Trung Sơn	21.951.143.892	678.744.105
- Công trường Thủy điện A Roàng	107.619.357	66.598.491
- Công trường Bình Đê	544.567.899	528.536.675
- DA	1.160.457.727	-
- Công trường cửa nhận nước	1.173.508.000	22.988.802
- Công trường Thủy điện Đăk Pring	145.670.905	5.525.659
- Trung tâm dạy nghề		5.000.000
- Khách sạn Hải Âu	1.882.681.998	190.114.157

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

- Công trường Thủy điện Thượng Kontum	1.217.063.558	287.322.286
- Công trường Nước Trong	794.045.405	49.988.065
- Công trường nhà xưởng Phước An	116.298.636	51.230.486
- Công trường nhà máy gạch Phước Thành	190.150.266	133.533.625
- Công trường Sông Bung 2	228.174.254	121.192.278
- Công trường Sông chu	168.119.298	22.023.675
- Khu du lịch sinh thái Định Bình	3.408.200	4.799.484
- Công trường Tân Mỹ	258.469.257	264.697.507
- Hàm TBM KonTum	859.123.900	94.967.146
Công trường Văn Phong	160.500.687	72.399.837
b Dài hạn	1.688.577.653	1.684.428.203
Cộng	67.160.208.889	39.302.006.602
5. Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH CAVICO Việt Nam	5.590.000.000	5.590.000.000
Cộng	5.590.000.000	5.590.000.000
6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	65.912.588.443	52.689.889.077
- Công cụ, dụng cụ	90.526.190	265.987.090
- Thiết bị, phụ tùng	-	20.124.082.901
- Nhiên liệu	-	1.151.195.343
- Hàng hóa	410.838.033	559.584.441
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	900.673.000.000	849.975.264.283
- Công trường Sê Rê Pôk 4A	-	29.000.000.000
- Công trường Văn Phong	13.480.000.000	17.000.000.000
- Công trường Nước Trong	20.000.000.000	14.000.000.000
- Công trường sông Bung 5	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công trường Tiên Thuận	7.000.000.000	7.000.000.000
- Công trường Thượng Kon Tum	76.439.000.000	86.681.529.000
- Công trường Tân Mỹ	29.345.000.000	30.028.333.333

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

- Công trình nhà máy thủy điện Trung Sơn	570.174.905.276	572.000.000.000
- Công trường sông Bung 2	29.723.000.000	21.000.000.000
- Công trường A Roàng	4.687.000.000	10.000.000.000
- Công trường sông Chu	5.729.000.000	8.000.000.000
- Công trường Cửa Nhận nước	37.000.000.000	12.633.349.436
- Công trường Đăk Pring	3.000.000.000	2.000.000.000
- Công trường đường hầm TBM	60.231.244.783	10.632.052.514
- Công trường Đa Nhim	13.863.849.941	-
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	967.086.952.666	924.766.003.135
7. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn:	-	-
b. Chi phí trả trước dài hạn:	16.408.463.456	4.530.783.049
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.408.463.456	4.530.783.049
Tổng cộng	16.408.463.456	4.530.783.049
8. Thuế và khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	37.166.827	38.166.827
Các loại thuế khác	37.166.827	38.166.827
b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10.013.314.647	6.007.983.150
Thuế giá trị gia tăng	6.808.681.999	3.313.087.294
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.781.821	2.563.637
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.180.799.027	2.692.332.219
Thuế tài nguyên	12.966.800	-
Phí, lệ phí và khoản phải nộp	8.085.000	-
Tổng cộng	10.050.481.474	6.046.149.977

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2016	146.141.597.955	671.448.644.194	215.449.711.460	13.090.751.761	1.046.130.705.370
Mua trong kỳ	35.875.973.616	7.635.395.463	1.300.727.272	428.980.000	45.241.076.351
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	1.178.912.000	-	-	-	1.178.912.000
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	180.838.659.571	679.084.039.657	216.750.438.732	13.519.731.761	1.090.192.869.721
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016	16.156.200.512	355.462.340.093	137.058.547.553	9.568.166.635	518.245.254.793
Khấu hao trong kỳ	1.871.485.854	27.322.394.076	9.074.406.299	449.420.389	38.717.706.618
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	176.836.800	-	-	-	176.836.800
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016	17.850.849.566	382.784.734.169	146.132.953.852	10.017.587.024	556.786.124.611
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	129.985.397.443	315.986.304.101	78.391.163.907	3.522.585.126	527.885.450.577
Tại ngày 30/06/2016	162.987.810.005	296.299.305.488	70.617.484.880	3.502.144.737	533.406.745.110

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục			Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại ngày 01/01/2016			16.953.986.017	746.937.273	17.700.923.290
Mua trong kỳ			-	-	-
Đầu tư XD/CB hoàn thành			-	-	-
Tặng khác			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			5.711.938.000	-	5.711.938.000
Giảm khác			-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016			11.242.048.017	746.937.273	11.988.985.290
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2016			-	701.937.273	701.937.273
Khấu hao trong kỳ			-	22.500.000	22.500.000
Đầu tư XD/CB hoàn thành			-	-	-
Tặng khác			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán			-	-	-
Giảm khác			-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2016			-	724.437.273	724.437.273
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016			16.953.986.017	45.000.000	16.998.986.017
Tại ngày 30/06/2016			11.242.048.017	22.500.000	11.264.548.017

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
- Kho xưởng Phước An		1.322.560.001	31.295.820.896
- Nhà máy gạch Phước Thành		7.206.619.342	5.474.669.480
- Nhà hàng Định Bình		-	4.426.836.356
- Dự án 105 Tây Sơn		7.823.858.211	6.763.564.085
- Dự án Khu sinh thái hồ Định Bình		3.020.543.862	2.470.878.586
- Tòa nhà 11 Biên Cương		149.702.757	-
Cộng		19.523.284.173	50.431.769.403
12. Đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ nắm giữ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Đầu tư vào công ty con		61.460.000.000	61.460.000.000
Công ty Cổ phần du lịch Hàm Hồ	76,35 %	7.635.000.000	7.635.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Văn Phong	59,81 %	53.825.000.000	53.825.000.000
b. Đầu tư vào công ty liên kết		40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Định Bình	8 %	26.800.000.000	26.800.000.000
Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn	17,64 %	13.200.000.000	13.200.000.000
c. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.411.980.162)	(1.967.839.495)
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(5.411.980.162)	(1.967.839.495)
Cộng		96.048.019.838	99.492.160.505
13. Phải trả người bán		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn		365.667.929.291	420.032.519.935
Cty TNHH TMDV Tân Trường Phúc		54.423.374.472	20.726.694.254
DNTN Tân Xuân Anh		16.049.967.290	27.813.251.390
Cty CP ĐTPT TM Hợp Nhất		36.604.493.909	34.731.291.553
Cty CP Sông Đà Cao Cường		25.437.533.720	42.150.894.400
Đối tượng khác		215.225.499.503	286.220.590.853
Khách sạn Hải Âu		4.365.353.588	6.773.079.368
Công trường Bình Đề		55.305.000	126.508.000
Công trường Thượng Kon Tum		543.400.000	-
Công trường Trung Sơn		12.408.347.117	1.490.210.117
Công trường Sông Chu		554.654.692	-
b. Dài hạn		-	-
Cộng		365.667.929.291	420.032.519.935
14. Người mua trả tiền trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty xây dựng thủy lợi 24		127.880.000	127.880.000
Công trình Hà Nhe		1.240.000	1.240.000
Công trình Hồ Định Bình		1.663.892.000	1.663.892.000

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

Công trình sông Trâu	96.088.205	96.088.205
Công trình Dương Thiện		2.822.000
Công trình Krông Buk	19.590.378	19.590.378
Công trình A Roàng		1.386.667.948
Công trình đường hầm TBM	229.105.588.403	42.769.000.000
Công trình Cửa nhận nước	19.747.713.179	20.938.821.002
Công trình Trung Sơn- tái định cư		3.864.136.545
Công trình Thượng Kon Tum	54.031.433.919	13.790.011.543
Công trình Dak Pring	1.581.984.964	1.565.807.404
Công trình Nước Trong	175.917.000	-
Công trình Văn Phong	33.506.000	-
Công trình Dương Thiện	2.822.000	-
Trung Sơn - Đường Vận Hành	1.076.497.181	-
Cty CP Tư vấn XD Điện 4	605.142.640	-
Công trình Đa Nhim	48.627.763.061	-
Cộng	356.897.058.930	86.225.957.025
15. Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Phải trả ngắn hạn khác</i>	45.906.114.259	64.502.405.357
- Kinh phí công đoàn	3.910.363.727	3.971.326.727
- Bảo hiểm xã hội	5.628.156.701	1.635.599.472
- Bảo hiểm y tế	1.084.589.614	300.209.997
- Bảo hiểm thất nghiệp	356.322.804	130.517.996
- Phải trả về cổ phần hóa	130.705.324	130.705.324
- Tài sản thừa chờ xử lý	60.138.075	-
- Phải trả khác	34.735.838.014	58.334.045.841
- Văn phòng Công ty	4.428.555.232	3.337.415.857
- Khách sạn Hải Âu	815.181.695	1.373.872.482
- Trung tâm dạy nghề	185.184.900	99.939.600
- Công trường Sông Chu	-	1.804.350.365
- Công trường Dak Pring	-	470.450
- Dư có TK 1388	25.082.657.045	45.786.912.571
- Dư có TK 141	4.224.259.142	5.931.084.516
<i>b. Phải trả dài hạn khác</i>	-	-
Cộng	45.906.114.259	64.502.405.357
16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng	1.035.760.911	1.122.260.911
Quỹ phúc lợi	647.452.458	818.452.458
Cộng	1.683.213.369	1.940.713.369

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Mẫu số B09a-DN

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

17. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn				
Ngân hàng BIDV- CN Bình Định	750.168.765.878	750.168.765.878	739.315.716.149	739.315.716.149
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Gia Lai	749.590.699.600	749.590.699.600	701.864.311.681	701.864.311.681
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam- CN Kon Tum	-	-	6.846.338.190	6.846.338.190
Vay đối tượng khác	578.066.278	578.066.278	30.000.000.000	30.000.000.000
b. Vay dài hạn				
Ngân hàng BIDV- CN Bình Định	306.824.867.280	306.824.867.280	333.758.776.235	333.758.776.235
- Trên 3 năm đến 5 năm	306.824.867.280	306.824.867.280	333.758.776.235	333.758.776.235
c. Nợ dài hạn				
Công ty Cổ phần thủy điện Trung Sơn	-	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	1.056.993.633.158	1.056.993.633.158	1.073.074.492.384	1.073.074.492.384

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

Chi tiết Hợp đồng vay ngắn hạn: (Phụ lục 01)

1. Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bình Định:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam căn cứ: Danh sách 103 Khế ước vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/300495/HDTD ngày 01/07/2015 và các văn bản sửa đổi bổ sung năm 2016 kèm theo Phụ lục 01.

Chi tiết Hợp đồng vay dài hạn: (Phụ lục 02)

1. Vay dài hạn Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam- CN Bình Định:

- Khoản vay dài hạn Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Định phát sinh năm 2015 theo: Hợp đồng tín dụng số 01/2015/300495/HDTD-DA ngày 30/06/2015, tổng số tiền vay 26,9 tỷ đồng; mục đích vay: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình Thượng Kon Tum; thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; tài sản đảm bảo: theo các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa hai bên và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.
- Hợp đồng tín dụng số 02/2015/300495/HDTD-DA ngày 14/09/2015, tổng số tiền vay 27,3 tỷ đồng; mục đích vay: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình Thượng Kon Tum; thời hạn rút vốn 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; tài sản đảm bảo: theo các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa hai bên và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.
- Hợp đồng tín dụng số 01/2016/300495/HDTD-DA ngày 28/03/2016, tổng số tiền vay 220,782 tỷ đồng; mục đích vay: Đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ thi công công trình mở rộng Nhà máy thủy điện Đa Nhim; thời hạn rút vốn 42 tháng, trong đó thời hạn ân hạn gốc tối đa 06 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên; tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư từ vốn vay và vốn tự có của Dự án mở rộng Nhà máy thủy điện Đa Nhim và theo các biện pháp bảo đảm được ký kết giữa hai bên và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47

Địa chỉ: Số 08 Biên Cương, tp Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Điện thoại: 056 3522166/931 Fax: 056 3522316

18. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu
A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	96.000.000.000	23.467.650.000	37.195.032.674	10.449.146.977	21.600.000.000	188.711.829.651
- Tăng vốn trong năm trước	24.000.000.000	6.723.151.117	-	-	-	30.723.151.117
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	27.382.194.466	27.382.194.466
- Tăng khác	-	-	4.080.196.477	-	-	4.080.196.477
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	21.600.000.000	21.600.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	5.632.194.466	5.632.194.466
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	4.080.196.477	4.080.196.477
+ Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	1.359.484.023	1.359.484.023
+ Giảm khác	-	-	-	-	192.513.966	192.513.966
2. Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	30.190.801.117	41.275.229.151	10.449.146.977	21.750.000.000	223.665.177.245
3. Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	30.190.801.117	41.275.229.151	10.449.146.977	21.750.000.000	223.665.177.245
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	14.465.596.114	14.465.596.114
- Tăng khác (*)	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (*)	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	120.000.000.000	30.190.801.117	41.275.229.151	10.449.146.977	36.215.596.114	238.130.773.359

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ SH	Tỷ lệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông khác	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng		120.000.000.000	120.000.000.000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:			
		Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
Vốn góp đầu năm		120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm		-	-
Vốn góp giảm trong năm		-	-
Vốn góp cuối năm		120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-	-
D. Cổ phiếu		Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.000.000	12.000.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		12.000.000	12.000.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu		
E. Các quỹ doanh nghiệp		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển		41.275.229.151	41.275.229.151
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả kinh doanh (ĐVT: đồng)			
1. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng		4.524.048.115	14.404.769.339
Doanh thu thi công xây lắp chính		660.664.170.213	579.230.593.788
Doanh thu dịch vụ khách sạn du lịch		47.909.117.482	42.934.504.413
Doanh thu nhượng bán vật tư		7.549.336.420	14.380.935.471
Doanh thu cho thuê tài sản		-	-
Doanh thu khác		3.886.587.932	2.179.497.782
Cộng		724.533.260.162	653.130.300.793

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Kỳ này	Kỳ trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt của khách sạn Hải Âu	16.825.178	37.171.679
Cộng	16.825.178	37.171.679
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	724.516.434.984	653.093.129.114
4. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng bán	4.215.583.437	5.796.354.237
Giá vốn thi công xây lắp	586.254.507.745	520.278.474.610
Giá vốn của dịch vụ Khách sạn	37.135.324.937	34.872.743.795
Giá vốn nhượng bán vật tư	6.762.718.683	9.761.136.346
Cộng	634.368.134.802	570.708.708.988
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức lợi nhuận đã chia	1.742.400.000	4.419.605.000
Lãi tiền gửi ngân hàng, cho vay	546.133.264	725.323.086
Cộng	2.288.533.264	5.144.928.086
6. Chi phí hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	50.048.969.380	48.535.241.060
Chi phí tài chính khác	7.233.155.541	4.252.091.493
Cộng	57.282.124.921	52.787.332.553
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.132.018.000	5.828.984.000
Chi phí vật liệu quản lý	1.169.920.217	2.392.870.141
Chi phí đồ dùng văn phòng	59.033.636	40.595.452
Chi phí khấu hao TSCĐ (QL)	101.626.000	97.400.000
Thuế phí, lệ phí (QL)	8.188.769	111.607.879
Chi phí QL bằng tiền khác	9.703.701.979	12.641.573.114
Cộng	17.174.488.601	21.113.030.586
8. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	6.746.539.818	-
Thu nhập khác	58.724.846	431.877.268
Cộng	6.805.264.664	431.877.268
9. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	6.714.013.200	-
Chi phí khác	425.076.247	16.168.076
Cộng	7.139.089.447	16.168.076
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.646.395.141	14.044.694.265
- Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	(1.742.400.000)	(4.419.605.000)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

+ Điều chỉnh tăng	-	-
+ Điều chỉnh giảm	1.742.400.000	4.419.605.000
Tổng lợi nhuận chịu thuế	15.903.995.141	9.625.089.265
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	3.180.799.028	2.117.519.638
Số điều chỉnh giảm thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN phải nộp	3.180.799.028	2.117.519.638
11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	14.465.596.114	11.927.174.627
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.465.596.114	11.927.174.627
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	12.000.000	12.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.205	994
12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293.332.506.323	289.989.372.637
Chi phí nhân công	152.039.404.185	125.849.231.346
Chi phí máy thi công	63.338.558.877	63.825.494.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.740.206.618	35.842.716.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	121.106.847.017	116.519.737.190
Chi phí khác bằng tiền	60.957.328.666	29.291.991.212
Cộng	729.514.851.686	661.318.543.074

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng

1. Các giao dịch không bằng tiền đã được điều chỉnh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Kỳ này	
<i>Dùng tiền vay ngắn hạn, dài hạn để thanh toán:</i>	620.563.232.470
- Trả cho nhà cung cấp	479.967.521.752
- Thanh toán tiền lương	19.768.054.131
- Trả cho bảo hiểm xã hội	6.422.535.173
- Thanh toán cho các công trường	114.405.121.414
- Thanh toán nghĩa vụ thuế	-
- Thanh toán lãi vay	-
2. Số tiền đi vay trong kỳ	620.597.232.470
- Tiền đi vay theo kế ước thông thường	620.563.232.470
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	34.000.000
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	636.617.091.696
- Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường	636.617.091.696
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

VIII. Những thông tin khác**1. Công cụ tài chính****1.1 Quản lý rủi ro vốn**

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa tối đa hoá lợi ích của cổ đông thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm: Các khoản nợ, tiền và các khoản tương đương tiền và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối).

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính:

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tiền và tương đương tiền	8.702.407.293	8.702.407.293
Khoản phải thu khách hàng và phải thu khác	510.338.819.945	504.748.819.945

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng qui định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty và các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả kinh doanh.

	Số dư ngày 30/06/2016
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	1.056.993.633.158
Phải trả người bán	365.667.929.291
Phải trả khác	45.906.114.259

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp phân bố ở các khu vực khác nhau, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả của hàng hoá.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Rủi ro thanh khoản: Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền và các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng tính dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2016:

Đối tượng	Dưới 01 năm	Từ 01 đến 05 năm	Tổng cộng
Phải trả người bán	365.667.929.291	-	365.667.929.291
Vay và nợ ngắn hạn	750.168.765.878	-	750.168.765.878
Vay và nợ dài hạn	-	306.824.867.280	306.824.867.280

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ, Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể:

- Các khoản vay Ngân hàng BIDV- chi nhánh Bình Định ngắn hạn, dài hạn để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị phục vụ thi công các công trình và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Các khoản này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, TSCĐ hoặc các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

(Chi tiết giá trị các khoản vay xem tại Phụ lục 01 và 02)

1.5 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần du lịch Hàm Hồ
 Công ty Cổ phần thủy điện Văn Phong
 Công ty Cổ phần thủy điện Buôn Đôn
 Công ty Cổ phần thủy điện Định Bình
 Ông Nguyễn Lương Am

Mối quan hệ
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các giao dịch về vốn của Công ty với các bên liên quan trong kỳ:

Số dư với bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần thủy điện Văn Phong	3.732.298.000	3.317.298.000
Phải thu khách hàng	1.112.298.000	1.112.298.000
Phải thu khác	2.620.000.000	2.205.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc, Ban kiểm soát	Kỳ này	Kỳ trước
	1.157.165.850	1.461.330.845

1.6 Thông tin bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Thi công xây lắp chính
- Dịch vụ khách sạn du lịch
- Nhượng bán vật tư, khai thác đá
- Hoạt động khác bao gồm: Cho thuê tài sản, thí nghiệm, xây lắp phụ, trung tâm dạy nghề, xuất khẩu lao động.

Thông tin về kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Thi công xây lắp chính Dịch vụ khách sạn du lịch Các lĩnh vực khác			Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.664.170.213	47.909.117.482	15.959.972.467	724.533.260.162
Các khoản giảm trừ doanh thu		16.825.178		16.825.178
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	660.664.170.213	47.892.292.304	15.959.972.467	724.516.434.984
Kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận				90.148.300.182
Các khoản chi phí không phân bổ theo bộ phận				17.174.488.601
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				72.973.811.581
Doanh thu hoạt động tài chính				2.288.533.264
Chi phí tài chính				57.282.124.921
Thu nhập khác				6.805.264.664
Chi phí khác				7.139.089.447
Chi phí thuế TNDN hiện hành				3.180.799.027
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				14.465.596.114
Khu vực địa lý				-
Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.				

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2015 và Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu có sự phân loại và trình bày lại một số chỉ tiêu theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1. Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	32,30%	32,28%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	67,70%	67,72%
1.2. Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	89,10%	89,70%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	10,90%	10,30%
2. Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,12	1,11
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	0,90	1,08
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,31	0,40
3. Tỷ suất sinh lời	Kỳ này	Kỳ trước
3.1. Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	2,44%	2,15%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	2,00%	1,83%
3.2. Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,81%	0,65%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,66%	0,55%

Người lập biểu



Hồ Đình Phong

Kế toán trưởng



Phạm Văn Nho

Quy Nhơn, ngày 22 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Đương Minh Quang

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Phụ lục 01. Bảng kê chi tiết Khế ước vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số khế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
1	58.082.000.606.885	VND	10.673.760.300	8,5%	04/01/2016	05/12/2016
2	58.082.000.606.894	VND	10.201.944.000	8,5%	04/01/2016	05/12/2016
3	58.082.000.606.900	VND	4.606.795.952	8,5%	04/01/2016	05/12/2016
4	58.082.000.607.301	VND	10.072.027.094	8,5%	07/01/2016	07/12/2016
5	58.082.000.607.569	VND	1.377.340.000	8,5%	08/01/2016	08/12/2016
6	58.082.000.607.763	VND	9.265.432.000	8,5%	08/01/2016	08/12/2016
7	58.082.000.608.261	VND	5.000.000.000	8,5%	12/01/2016	12/12/2016
8	58.082.000.608.049	VND	6.000.000.000	8,5%	12/01/2016	12/12/2016
9	58.082.000.608.508	VND	1.183.809.000	8,5%	13/01/2016	13/12/2016
10	58.082.000.609.422	VND	3.389.643.814	8,5%	19/01/2016	19/12/2016
11	58.082.000.609.574	VND	5.000.000.000	8,5%	20/01/2016	20/12/2016
12	58.082.000.610.974	VND	10.655.578.013	8,5%	28/01/2016	28/12/2016
13	58.082.000.611.092	VND	28.650.000.000	8,5%	29/01/2016	29/12/2016
14	58.082.000.611.241	VND	6.240.822.733	8,5%	30/01/2016	30/12/2016
15	58.082.000.611.524	VND	3.920.000.000	8,5%	01/02/2016	03/01/2017
16	58.082.000.612.226	VND	11.141.547.800	8,5%	03/02/2016	03/01/2017
17	58.082.000.612.244	VND	5.768.156.862	8,5%	03/02/2016	03/01/2017
18	58.082.000.612.387	VND	19.462.049.744	8,5%	03/02/2016	03/01/2017
19	58.082.000.612.730	VND	13.524.035.560	8,5%	05/02/2016	05/01/2017
20	58.082.000.612.758	VND	20.881.411.400	8,5%	05/02/2016	05/01/2017
21	58.082.000.613.593	VND	15.000.000.000	8,5%	23/02/2016	23/01/2017
34	58.082.000.619.546	VND	529.729.000	8,5%	06/04/2016	06/03/2017
35	58.082.000.619.801	VND	20.021.923.520	8,5%	08/04/2016	08/03/2017
36	58.082.000.619.917	VND	10.000.000.000	8,5%	08/04/2016	08/03/2017
37	58.082.000.620.548	VND	2.000.000.000	8,5%	13/04/2016	13/03/2017
38	58.082.000.621.082	VND	10.000.000.000	8,5%	15/04/2016	15/03/2017
39	58.082.000.621.091	VND	6.500.000.000	8,5%	15/04/2016	15/03/2017
40	58.082.000.621.107	VND	6.491.223.986	8,5%	15/04/2016	15/03/2017
41	58.082.000.621.073	VND	6.500.000.000	8,5%	15/04/2016	15/03/2017
42	58.082.000.621.286	VND	600.000.000	8,5%	20/04/2016	20/03/2017
43	58.082.000.621.426	VND	5.849.269.430	8,5%	20/04/2016	20/03/2017
44	58.082.000.621.596	VND	336.000.000	8,5%	20/04/2016	20/03/2017
45	58.082.000.621.602	VND	6.000.000.000	8,5%	20/04/2016	20/03/2017

Phụ lục 01. Bảng kê chi tiết Khế ước vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số khế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
46	58.082.000.623.574	VND	10.000.000.000	8,0%	04/05/2016	04/04/2017
47	58.082.000.623.583	VND	8.325.000.000	8,0%	04/05/2016	04/04/2017
48	58.082.000.624.045	VND	4.400.451.203	8,0%	06/05/2016	07/04/2017
49	58.082.000.623.918	VND	7.617.883.319	8,0%	06/05/2016	07/04/2017
50	58.082.000.623.936	VND	4.021.680.804	8,0%	06/05/2016	07/04/2017
51	58.082.000.624.850	VND	791.949.588	8,0%	11/05/2016	11/04/2017
52	58.082.000.625.844	VND	2.000.000.000	8,0%	17/05/2016	17/04/2017
53	58.082.000.625.853	VND	2.988.078.051	8,0%	17/05/2016	17/04/2017
54	58.082.000.626.166	VND	3.900.000.000	8,0%	18/05/2016	18/04/2017
55	58.082.000.626.184	VND	17.794.439.267	8,0%	18/05/2016	18/04/2017
56	58.082.000.626.607	VND	5.000.000.000	8,0%	20/05/2016	20/04/2017
57	58.082.000.626.616	VND	2.831.980.780	8,0%	20/05/2016	20/04/2017
58	58.082.000.626.917	VND	9.000.000.000	8,0%	23/05/2016	24/04/2017
59	58.082.000.626.926	VND	4.058.449.494	8,0%	23/05/2016	24/04/2017
60	58.082.000.627.035	VND	9.754.513.877	8,0%	24/05/2016	24/04/2017
61	58.082.000.627.044	VND	875.000.000	8,0%	24/05/2016	24/04/2017
62	58.082.000.627.053	VND	403.000.000	8,0%	24/05/2016	24/04/2017
63	58.082.000.627.211	VND	8.928.309.160	8,0%	25/05/2016	25/04/2017
64	58.082.000.627.220	VND	1.894.190.000	8,0%	25/05/2016	25/04/2017
65	58.082.000.627.488	VND	8.470.000.000	8,5%	26/05/2016	26/04/2017
66	58.082.000.627.497	VND	9.115.000.000	8,5%	26/05/2016	26/04/2017
67	58.082.000.627.646	VND	2.295.145.500	8,5%	27/05/2016	27/04/2017
68	58.082.000.627.655	VND	4.058.600.339	8,0%	27/05/2016	27/04/2017
69	58.082.000.627.664	VND	7.406.685.825	8,0%	27/05/2016	27/04/2017
70	58.082.000.627.868	VND	8.102.313.581	8,0%	30/05/2016	28/04/2017
71	58.082.000.628.171	VND	8.937.493.288	8,0%	31/05/2016	28/04/2017
72	58.082.000.628.588	VND	10.749.809.595	8,0%	03/06/2016	03/05/2017
73	58.082.000.629.244	VND	14.810.192.025	8,0%	07/06/2016	08/05/2017
74	58.082.000.629.323	VND	10.235.894.640	8,0%	08/06/2016	08/05/2017
75	58.082.000.629.916	VND	11.005.512.039	8,0%	10/06/2016	10/05/2017
76	58.082.000.630.732	VND	5.916.689.968	8,0%	16/06/2016	16/05/2017
77	58.082.000.631.276	VND	16.525.886.855	8,0%	21/06/2016	22/05/2017
78	58.082.000.631.744	VND	7.000.000.000	8,0%	23/06/2016	23/05/2017
79	58.082.000.631.586	VND	3.439.120.100	8,0%	23/06/2016	23/05/2017
80	58.082.000.631.957	VND	2.000.000.000	8,0%	24/06/2016	24/05/2017
81	58.082.000.598.229	VND	500.000.000	8,5%	13/11/2015	13/10/2016
82	58.082.000.598.450	VND	500.000.000	8,5%	13/11/2015	13/10/2016
83	58.082.000.598.867	VND	1.097.617.754	8,5%	17/11/2015	17/10/2016

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Phụ lục 01. Bảng kê chi tiết Khế ước vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Bình Định*Đơn vị tính: đồng*

Stt	Số khế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay (đồng)	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
84	58.082.000.598.876	VND	8.658.264.600	8,5%	17/11/2015	17/10/2016
85	58.082.000.599.134	VND	8.285.258.656	8,5%	18/11/2015	18/10/2016
86	58.082.000.599.143	VND	7.451.134.427	8,5%	18/11/2015	18/10/2016
87	58.082.000.599.329	VND	12.390.509.073	8,5%	19/11/2015	19/10/2016
88	58.082.000.600.726	VND	5.000.000.000	8,5%	27/11/2015	27/10/2016
89	58.082.000.600.735	VND	2.832.804.300	8,5%	27/11/2015	27/10/2016
90	58.082.000.602.069	VND	2.773.743.249	8,5%	4/12/2015	04/11/2016
91	58.082.000.602.087	VND	4.112.887.000	8,5%	4/12/2015	04/11/2016
92	58.082.000.602.227	VND	800.000.000	8,5%	4/12/2015	04/11/2016
93	58.082.000.602.360	VND	6.223.631.804	8,5%	7/12/2015	07/11/2016
94	58.082.000.603.105	VND	11.641.053.532	8,5%	11/12/2015	11/11/2016
95	58.082.000.603.479	VND	13.849.503.346	8,5%	15/12/2015	15/11/2016
96	58.082.000.603.628	VND	25.250.917.765	8,5%	15/12/2015	15/11/2016
97	58.082.000.603.451	VND	4.555.469.657	8,5%	14/12/2015	14/11/2016
98	58.082.000.603.965	VND	9.879.859.236	8,5%	17/12/2015	17/11/2016
99	58.082.000.605.244	VND	8.579.136.860	8,5%	24/12/2015	24/11/2016
100	58.082.000.605.721	VND	6.526.947.932	8,5%	25/12/2015	25/11/2016
101	58.082.000.606.414	VND	8.747.745.132	8,5%	30/12/2015	30/11/2016
102	58.082.000.606.548	VND	4.485.738.401	8,5%	30/12/2015	30/11/2016
103	58.082.000.606.733	VND	2.177.752.111	8,5%	31/12/2015	30/11/2016
Tổng Cộng			749.590.699.600			

Phụ lục 02. Bảng kê chi tiết Vay trung và dài hạn Ngân hàng BIDV Bình Định

Đơn vị tính: đồng

Stt	Số kế ước	Loại tiền tệ	Số dư tiền vay	Lãi suất (%/năm)	Ngày vay	Ngày trả
1	58.082.000.439.647	VND	81.444.919.210	11,50%	05/04/2013	05/04/2018
2	58.082.000.479.980	VND	124.000.000.000	11,50%	19/11/2013	19/11/2018
3	58.082.000.524.969	VND	37.740.705.910	11,50%	15/08/2014	15/08/2022
4	58.082.000.576.997	VND	22.899.551.580	11,50%	01/07/2015	01/07/2020
5	58.082.000.594.759	VND	19.052.512.000	11,50%	23/10/2015	23/10/2020
6	58.082.000.627.293	VND	21.687.178.580	10,00%	25/05/2016	25/11/2019
Tổng Cộng			306.824.867.280			